

269685

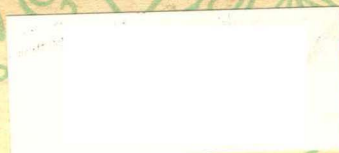
独 唱 歌 曲

囚 歌

(男高音用)

叶 挺烈士诗

作 凡 曲



音 乐 出 版 社

囚 歌

叶挺烈士诗
作 凡曲

Andantino

为人进出的门

鋼琴

mf

sf

f

紧锁着，为狗

f

mf

sf

mf

p

f

爬出的洞 敞开着，

f

sf

mf

p

f

mf 自由地、口語似地

一个声音高叫着：“爬出来吧 给你自

pp

由！”

mf *p* *f* *mp* *ff*

Moderato

mf 激情地

我渴望自由，

rit. *a tempo* *f*

坚定地

我渴望自由，但是我深深地知道——人的

身 軀 怎 能 从 狗 洞 子 里 爬 出!

ff

mf Allegretto 热切地

我 希 望 有 一

rit.

天 地 下 的 烈 火 冲 腾,

rit.

将 我 连 这 活 棺 材 一 齐 烧 掉,

rit.

f a tempo

我 应 该 在 烈 火 与 热 血 中 得

a tempo

到 永 生, 我 应 该 在 烈

f 宽广地

火 与 热 血 中 得 到 永 生!

Adagio *ff* *Allegretto*

囚歌

北京市书刊出版业
营业许可证出字第063号

音乐出版社出版

北京和平门外西琉璃厂170号

新华书店北京发行所
全国新华书店经

统一书号: 8026·2458 开本: 787×1092 毫米1/16 印张: 3/8 乐谱: 4 面 1966年2月第1版第1次印刷 印数: 1—2,170 册 定价 0.10



越南南方青年解放之歌

〔越南〕海 平、山 兰詞曲

音 乐 出 版 社

越南南方青年解放之歌

献给越南南方青年解放联合会

Thanh niên giải phóng miền Nam
Cộng Hội Thanh niên Giải phóng miền Nam
(越南南方歌曲)

海平、山兰词曲
Nhạc và lời: Hải Bình
Sơn Lam
黎英海 配伴奏
Acc. Li Ying-hai
松梅译词、英海配歌

进行曲速度 雄壮有力

钢琴

1. 青年
2. (青年)
1. Cùng đồng
2. (Cùng đồng)

們，快起來！快起來！快團結起來解放家
們，快起來！快起來！快團結起來解放家
lòng Thanh niên ơi! Thanh niên ơi đứng lên kết đoàn giải phóng quê
lòng Thanh niên ơi! Thanh niên ơi đứng lên kết đoàn giải phóng quê

鄉，趕走烏雲，打破黑暗牢房。
鄉，趕走烏雲，粉碎美帝妄想。
nhà Xua tan mây đen kìa phá tan dây tù ngục tôi
nhà Xua tan mây đen kìa phá tan mưu đồ đế quốc

青 年 們, 快 起 來! 快 起 來! 同 賣 國 賊 作 敵,
 青 年 們, 快 起 來! 快 起 來! 快 奮 勇 殺 敵,
Cùng một lòng Thanh niên ơi! Thanh niên ơi đấu tranh chống loài bán
Cùng một lòng Thanh niên ơi! Thanh niên ơi đấu tranh giết giặc giải

mf

堅 決 斗 爭, 不 怕 危 險, 不 怕 困 難, 奮 勇 向
 解 放 同 胞, 我 們 共 同 創 造 幸 福 美 好 的 明
nước buôn nhà Đi ta đi mau lên sá chi nguy nan và gian
phóng đồng bào Xung phong mau ra đi đắp xây cuộc đời ngày mai

mp

前! 从 山 林, 到 村 庄,
 天! 从 山 林, 到 村 庄,
khó Ừ đôi rừng về nơi thôn xóm
tối Ừ đôi rừng về nơi thôn xóm

p

南 方 青 年 在 歌 唱, 誓 把
南 方 青 年 在 歌 唱, 誓 把
Giải ca vang Thanh niên miền Nam Chê một
Giải ca vang Thanh niên miền Nam Chê một

美 国 野 心 狠 消 灭 光, 不 许 它 压 迫 南
消 灭 侵 略 者, 救 祖 国,
lòng diệt dê' quốc Mỹ lũ cướp này áp bức xéo dầy nhân dân miền
lòng diệt dê' quốc Mỹ cướp nước nhà

方!
Nam!

2. 青 年 建 立 自 由 的 新 生 活。
2. Cùng đồng đắp xây ngày ấm no tự do.

0969



党的旗帜

(阿尔巴尼亚)D.西里奇作词 K.烏奇作曲

音乐出版社

党的旗帜

FLAMURI I PARTISE

(阿尔巴尼亚歌曲)

西里奇作词

D. Siliqi

烏奇作曲

K. Uqi

翟世雄译词

王健配歌

1. 党 召 唤 着 我 們, 起 来, 被 压 迫 者, 粉
2. 千 百 万 被 压 迫 者 已 站 立 起 来, 到
3. 切 瑪 里 受 了 伤, 身 上 流 滿 鮮 血, 高

Ju ngri-hi tē shty- pur thē- ri- ti Par-ti- ja, Shkel-

鋼琴

碎 那 殘 酷 的 奴 隶 鎖 鏈。 要 做 命 运 的 主 人, 你
处 都 在 展 开 的 利 的 斗 爭。 偉 大 的 党 的 光 芒, 就
举 起 党 的 旗 帜 倒 下 去。 他 呼 喚 着 偉 大 的 党, 象

mo- ni zin-zhi- rat, tē ndy- rēn sklla-vri, Nē ju qēn- dron fa- ti, nē

們 就 是 力 量, 不 自 由 决 不 忍 辱 偷 生! 啊,
象 火 焰 一 母 样, 閃 耀 在 阿 尔 巴 尼 亚 天 空 上! Nē
呼 喚 着 亲 我 为 你 愉 快 地 献 出 天 生 命!

ju ēsht fu-qi- ja; ja vdek- je li-ri, ja vdek- je li-ri

(副歌)

注: 切瑪里·斯塔伐是阿尔巴尼亚的民族英雄, 阿尔巴尼亚共产党(劳动党的前身)創始人之一。曾任党中央委員, 1942年5月5日在抗击德国法西斯的斗争中英勇牺牲。——譯者

党的号召响遍高山平原，它燃烧在穷苦
 fu-sha, nē ma-le kush-tri-mi ush-to-ī, U ndez por-si zja-rri krah-

人的胸膛，那党的旗帜光辉的旗帜，迎
 nor i vegj-lis kur lart u çpa-los e për-pa-ra va-loi Fla-

I 风高高飘扬，(高高飘扬)啊，风高高飘扬！
 mu-ri fla-mu-ri Par-tis, Fla-mu-ri Par-tis'! Nē mu-ri, fla-mu-ri Par-tis, **D.C.**

ff

ff **D.C.**

Coda

迎風高高飄揚, 迎風高高飄揚, 飄揚!
mu-ri fla-mu-ri Par-tis Fla mu-ri Fla-mu-r'i Par-tis!

FLAMURI I PARTISË

1. Ju ngrihi të shtypur, thërriti partia,
Shkelmoni zinxhirat të ndyrën skllav'ri,
Në ju qëndron fati, në ju është fuqia;
Ja vdekje liri, ja vdekje liri!

Refren:

Në fusha, në male kushtrimi ushtoi,
U ndez porsì zjarri krahnor i vegj'lis
Kur lart u çpalos e përpara valoi
Flamuri, flamur'i Partis'!

2. Me qindra, me mijra të shtypur u ngritën
Dhe nisën betejat kudo fitimtar'
Dhe yjt e Partisë si zjarre shëndritën
Mbi qiellin Shqiptar,

Refren:

3. Ja, bie Qemali me flamur në dorë
Dhe flet i gjakosun me plagët në gj:
Ne jetën e falim, ne biem thoror
"Per ty o Parti!"

Refren:

《音乐创作》活页之九

拦羊人

(男中音独唱曲)

金 帆 词

何振京曲

音乐创作编辑部编

音 乐 出 版 社

詞曲 金帆
振京

鋼琴

p

我赶着羊群走在延河旁，我挥动

鞭子 迈步上山梁; 山风吹乱 飘飘的白头发,